

CÔNG TY CỔ PHẦN DIC - ĐÔNG TIẾN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Tháng 08 năm 2010

MỤC LỤC

| | <u>TRANG</u> |
|---------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 -3 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP | 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 9 - 20 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DIC - ĐỒNG TIẾN

Lô 17, Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 2

Tỉnh lộ 25B, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần DIC-Đồng Tiến (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|---------------------------------------|
| Ông Trần Ngọc Tình | Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 10/04/2010) |
| Ông Nguyễn Thái Học | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 10/04/2010) |
| Bà Bùi Thị Anh Vinh | Ủy viên |
| Bà Nguyễn Thị Định | Ủy viên |
| Ông Phạm Văn Thành | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Hùng Cường | Ủy viên |
| Ông Lục Ích Nguyên | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Văn Quyên | Ủy viên (bổ nhiệm ngày 10/04/2010) |

Ban Giám đốc

| | |
|---------------------|-------------------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Thái Học | Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ Minh | Phó Tổng Giám đốc thứ nhất (bổ nhiệm ngày 18/07/2009) |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc

Nguyễn Thái Học
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 12 tháng 08 năm 2010

Số: /2010/BCKT-IFC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
Về Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
của Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2010 cùng với Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến (gọi tắt là “Công ty”) cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010. Các Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 2 và trang 3, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến soát xét về các Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc soát xét.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét Báo cáo tài chính. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc soát xét để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010, phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Lê Xuân Thắng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0043/KTV

Phạm Tiến Dũng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0747/KTV

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

MÃ SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
|------------------------------------------------|--------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 47.678.193.284 | 23.197.162.199 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 4.767.184.606 | 3.373.531.027 |
| 1. Tiền | 111 | 5.1 | 4.767.184.606 | 3.373.531.027 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 29.165.020.247 | 10.486.639.478 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 27.741.656.489 | 8.730.814.478 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 1.267.354.814 | 1.591.314.814 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | | 376.008.944 | 384.510.186 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (220.000.000) | (220.000.000) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 12.181.032.018 | 8.551.565.826 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 5.2 | 12.181.032.018 | 8.551.565.826 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.564.956.413 | 785.425.868 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 1.161.405.401 | 294.416.583 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | 248.913.548 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | - | - |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 403.551.012 | 242.095.737 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 51.793.154.841 | 46.867.307.742 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 45.674.211.635 | 41.064.077.372 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.3 | 40.902.229.785 | 40.060.683.858 |
| - Nguyên giá | 222 | | 52.905.553.478 | 51.439.770.979 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (12.003.323.693) | (11.379.087.121) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 5.4 | 4.771.981.850 | 1.003.393.514 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | 5.5 | 4.309.988.399 | 4.309.988.399 |
| - Nguyên giá | 241 | | 4.309.988.399 | 4.309.988.399 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 151.500.000 | 151.500.000 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | 5.6 | 151.500.000 | 151.500.000 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.657.454.807 | 1.341.741.971 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.7 | 1.657.454.807 | 1.341.741.971 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 99.471.348.125 | 70.064.469.941 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

MÃ SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 67.585.675.732 | 40.737.775.730 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 64.337.036.448 | 37.756.361.796 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 5.8 | 26.137.056.000 | 18.398.561.500 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 32.538.226.894 | 15.155.276.464 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 3.551.003.551 | 3.268.825.760 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | | 1.817.614.862 | 704.212.434 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 54.738.846 | 51.787.000 |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | | 238.396.295 | 177.698.638 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 3.248.639.284 | 2.981.413.934 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | 5.9 | 3.280.000.000 | 2.980.000.000 |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | (31.360.716) | 1.413.934 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 31.885.672.393 | 29.326.694.211 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.10 | 31.934.534.698 | 28.987.444.185 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 24.342.000.000 | 24.342.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 1.084.600.000 | 1.084.600.000 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 453.264.365 | 453.264.365 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 673.306.541 | 673.306.541 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 5.381.363.792 | 2.434.273.279 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | (48.862.305) | 339.250.026 |
| 1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 431 | | (48.862.305) | 339.250.026 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 99.471.348.125 | 70.064.469.941 |

Nguyễn Thái Học
Tổng Giám đốc

Đoàn Thanh Long
Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 12 tháng 08 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 | Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 47.791.760.615 | 14.718.516.346 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 47.791.760.615 | 14.718.516.346 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 6.2 | 38.453.961.346 | 12.027.284.048 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 9.337.799.269 | 2.691.232.298 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 29.851.749 | 30.963.496 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6.4 | 1.479.591.481 | 1.206.827.452 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 1.479.591.481 | 1.206.827.452 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 587.884.336 | 270.687.882 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 1.660.364.015 | 867.194.776 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 5.639.811.186 | 377.485.684 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 2.485.662.714 | 176.916.043 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 1.509.746.457 | 81.714.546 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 975.916.257 | 95.201.497 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 6.615.727.443 | 472.687.181 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.5 | 826.965.930 | 59.085.898 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 51 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 5.788.761.513 | 413.601.283 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 6.6 | 2.378 | 170 |

Nguyễn Thái Học
Tổng Giám đốc

Đoàn Thanh Long
Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 12 tháng 08 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 | Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 |
|---------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------|------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 35.483.058.568 | 40.352.468.003 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (12.410.988.697) | (12.238.502.003) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (2.943.219.608) | (3.692.363.737) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | (1.479.591.481) | (2.337.690.781) |
| 5. Tiền chi nộp thuế môn bài | 05 | (3.000.000) | (3.000.000) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 3.838.613.215 | 38.267.338.075 |
| 7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 07 | (6.531.042.767) | (41.146.308.914) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 15.953.829.230 | 19.201.940.643 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | (2.089.704.500) | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | 120.000.000 | 115.000.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | - | 1.400.000.000 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác | 24 | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 29.851.749 | 44.375.825 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (1.939.852.751) | 1.559.375.825 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 15.510.000.000 | 20.825.000.000 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (25.696.122.900) | (39.010.000.000) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (2.434.200.000) | (1.813.940.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (12.620.322.900) | (19.998.940.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 1.393.653.579 | 762.376.468 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 3.373.531.027 | 2.611.154.559 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 4.767.184.606 | 3.373.531.027 |

Nguyễn Thái Học
Tổng Giám đốc

Đoàn Thanh Long
Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 12 tháng 08 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000145 ngày 3 tháng 8 năm 2004 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, thay đổi lần thứ 4 ngày 30 tháng 11 năm 2007. Vốn điều lệ của Công ty là 25 tỷ đồng, được chia thành 2,5 triệu cổ phần bằng nhau, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 là 110 (năm 2009: 121).

Công ty đã niêm yết toàn bộ số cổ phần trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là DID.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- San lấp mặt bằng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước;
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa;
- Mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị cấp nước trong nhà, thiết bị nhiệt và phụ tùng thay thế, thiết bị, dụng cụ hệ thống điện, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh, kết cấu thép, sắt thép xây dựng, ống kim loại, tôn và thép lá, dây kim loại, khung nhôm, khung đồng, gỗ (từ nguồn hợp pháp), kim khí, máy móc thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh nhà
- Môi giới, đầu giá bất động sản;
- Đầu tư xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp;
- Mua bán, cho thuê, sửa chữa xe chuyên dùng, máy móc thiết bị ngành xây dựng;

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Những nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010 để công bố theo quy định hiện hành đối với tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán tại Việt Nam.

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp)

| | <u>Số năm khấu hao</u> |
|----------------------------|------------------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 10 - 25 |
| Máy móc và thiết bị | 6 - 10 |
| Thiết bị văn phòng | 6 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 10 - 14 |
| Tài sản khác | 6 - 10 |

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư thể hiện giá trị quyền sử dụng lô đất 5.000 m² tại Khu Công nghiệp Đại Phước nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tssáng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan khác. Tuy nhiên, cho đến thời điểm này, Công ty chưa thực hiện làm thủ tục bàn giao quyền sử dụng đất để đứng tên chủ sở hữu hợp pháp cho lô đất trên.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các cấu kiện cơ khí dùng trong thi công có giá trị lớn và phát huy tác dụng trong thời gian dài.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Hợp đồng xây dựng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng, cụ thể:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.***Ghi nhận doanh thu (tiếp)**

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn và lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Công ty hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến là công ty mới thành lập tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch 2. Theo khoản 13 mục b điều 36 của Nghị định 152/2004/NĐ-CP ngày 06/08/2004 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo. Theo đó, trong 6 tháng đầu năm 2010, công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền

| | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 2.500.004.959 | 2.199.727.174 |
| Tiền gửi ngân hàng | 2.267.179.647 | 1.173.803.853 |
| Cộng | 4.767.184.606 | 3.373.531.027 |

5.2 Hàng tồn kho

| | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
|----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 7.395.350.526 | 3.726.735.192 |
| Công cụ, dụng cụ | 37.942.000 | 332.330.514 |
| Thành phẩm | 4.735.726.130 | 4.471.284.341 |
| Hàng hóa | 12.013.362 | 21.215.779 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 12.181.032.018 | 8.551.565.826 |

5.3 Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYỄN GIÁ | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2010 | 11.082.120.550 | 8.372.524.654 | 31.235.913.438 | 37.644.890 | 711.567.447 | 51.439.770.979 |
| Mua trong năm | - | 1.290.909.091 | 2.416.977.227 | - | - | 3.707.886.318 |
| Đầu tư XDDB hoàn thành | - | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (260.500.000) | (1.981.603.819) | - | - | (2.242.103.819) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | <u>11.082.120.550</u> | <u>9.402.933.745</u> | <u>31.671.286.846</u> | <u>37.644.890</u> | <u>711.567.447</u> | <u>52.905.553.478</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.244.342.347 | 3.384.541.322 | 6.456.748.807 | 37.644.890 | 255.809.755 | 11.379.087.121 |
| Khấu hao trong năm | 342.228.778 | 391.944.448 | 892.264.028 | - | 47.999.501 | 1.674.436.755 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (109.044.047) | (941.156.136) | - | - | (1.050.200.183) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | <u>1.586.571.125</u> | <u>3.667.441.723</u> | <u>6.407.856.699</u> | <u>37.644.890</u> | <u>303.809.256</u> | <u>12.003.323.693</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại 01/01/2010 | <u>9.837.778.203</u> | <u>4.987.983.332</u> | <u>24.779.164.631</u> | <u>-</u> | <u>455.757.692</u> | <u>40.060.683.858</u> |
| Tại ngày 30/06/2010 | <u>9.495.549.425</u> | <u>5.735.492.022</u> | <u>25.263.430.147</u> | <u>-</u> | <u>407.758.191</u> | <u>40.902.229.785</u> |

Công ty đã thế chấp nhà xưởng, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 là 33.988.569.697 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

5.4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Cải tạo, sửa chữa Văn phòng Công ty | 448.323.110 | - |
| Trạm trộn bê tông | 1.900.000.000 | - |
| Xe tải cầu Hyundai | 1.381.818.182 | - |
| Hệ thống chống sét | 22.500.000 | 22.500.000 |
| Hạ tầng kỹ thuật khu nhà tập thể DIC | 1.019.050.558 | 980.893.514 |
| Dự án khu đô thị mới Long Tân (*) | 290.000 | - |
| Cộng | 4.771.981.850 | 1.003.393.514 |

(*): Đây là dự án xây dựng khu dân cư với diện tích 40ha tại xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Ngày 13 tháng 05 năm 2010, UBND tỉnh Đồng Nai đã ban hành Quyết định số 3661/QĐ-UB chấp nhận địa điểm thực hiện dự án trên của DIC - Đồng Tiến

5.5 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư tại Công ty là giá trị quyền sử dụng lô đất 5.000 m² tại Khu Công nghiệp Đại Phước nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Tuy nhiên, cho đến thời điểm này, Công ty chưa thực hiện làm thủ tục bàn giao quyền sử dụng đất để đứng tên chủ sở hữu hợp pháp cho lô đất trên và Công ty cũng chưa thực hiện khấu hao cho tài sản này.

5.6 Đầu tư dài hạn khác

| | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
|------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Mua cổ phiếu Công ty Cổ phần DIC Minh Hưng (*) | 151.500.000 | 151.500.000 |
| Cộng | 151.500.000 | 151.500.000 |

(*) Tỷ lệ phần sở hữu cũng như tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ của Công ty DIC - Đồng Tiến trong Công ty Cổ phần DIC Minh Hưng là 0,89%.

5.7 Chi phí trả trước dài hạn

| | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công cụ dụng cụ phân bổ | 279.206.759 | 200.717.914 |
| Sửa chữa tài sản cố định | 712.956.048 | 551.924.057 |
| Thiết kế trang web công ty | 26.190.000 | 29.100.000 |
| Tư vấn giao dịch chứng khoán | 54.000.000 | 60.000.000 |
| Giá trị thương hiệu DIC | 450.000.000 | 500.000.000 |
| Dịch vụ niêm yết chứng khoán | 135.102.000 | - |
| Cộng | 1.657.454.807 | 1.341.741.971 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

5.8 Vay và nợ ngắn hạn

| | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 2.150.000.000 | - |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Nhơn Trạch (ii) | 15.772.056.000 | 12.795.000.000 |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đồng Nai (i) | 8.215.000.000 | 5.603.561.500 |
| Cộng | 26.137.056.000 | 18.398.561.500 |

Bao gồm:

- (i) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/2008/HDTD ngày 09 tháng 06 năm 2008 và Phụ lục bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2008/BSHD ngày 03 tháng 12 năm 2008 với Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đồng Nai, trong đó:
- Hạn mức tín dụng là 10 tỷ đồng;
 - Lãi suất thả nổi và được xây dựng trên cơ sở lãi suất cơ bản được công bố và quy định của Tổng Giám đốc Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo từng tháng, lãi trả hàng tháng vào ngày 26 hàng tháng.

Khoản vay này được thế chấp bằng:

- Phương tiện vận tải (xe khách, xe trộn bê tông, xe dầu kéo, sơ-mi rơ-mooc) trị giá 15.222.966.715 đồng theo Phụ lục hợp đồng thế chấp số 02/2009/BSHD ngày 03 tháng 12 năm 2008;
- Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi bằng VND và ngoại tệ tại Ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác;
- Các khoản phải thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và đối tác khác mà Công ty được thụ hưởng.

- (ii) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số LAV201001098 ngày 31 tháng 03 năm 2010 với Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Nhơn Trạch, trong đó:

- Hạn mức tín dụng là 18 tỷ đồng;
- Lãi suất 12%/năm, trả lãi hàng tháng.
- Toàn bộ số dư nợ của Hợp đồng tín dụng LAV200901633 đã ký ngày 30/03/2010 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Nhơn Trạch.

Khoản vay này được thế chấp bằng:

- Phương tiện vận tải (xe chuyên trộn bê tông, xe gấn cầu Hyundai, xe bơm bê tông Potimeiste, Daewoo..), tổng cộng 20 chiếc trị giá: 7.684.000.000 đồng theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 5908LCP20100361 ngày 31 tháng 03 năm 2010.
- Máy móc thiết bị (xe xúc lật, máy hàn, máy vuốt thép, khuôn đúc ống...) trị giá: 5.361.000.000 đồng theo hợp đồng thế chấp tài sản số 5908LCP20100363 ngày 31 tháng 03 năm 2010.
- Nhà xưởng văn phòng với các hạng mục công trình: Khu văn phòng công ty, tường rào, xưởng sản xuất ống cống, hệ thống đường nội bộ, trạm trộn bê tông thương phẩm... trị giá: 8.515.000.000 đồng theo hợp đồng thế chấp tài sản số 5908LCP20100360 ngày 31 tháng 03 năm 2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

5.9 Vay và nợ dài hạn

Vay ngân hàng:

| | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
|-----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Vay NH Nông nghiệp và PT Nông thôn Nhơn Trạch | 3.280.000.000 | 2.980.000.000 |
| Cộng | 3.280.000.000 | 2.980.000.000 |

Các khoản vay trên được trả theo lịch biểu sau:

| | Tại 30/06/2010 | Tại 01/01/2010 |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 2.150.000.000 | |
| Trong năm thứ hai | 920.000.000 | |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 1.760.000.000 | |
| Sau 5 năm | 600.000.000 | |
| | 5.430.000.000 | |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng | 2.150.000.000 | |
| Số phải trả sau 12 tháng | 3.280.000.000 | |

Vay dài hạn thể hiện khoản vay từ Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn:

- Hợp đồng tín dụng số 206/HDTD ngày 26 tháng 05 năm 2005 với Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp, phương thức cho vay từng lần với mức dư nợ cao nhất là 12 tỷ VND, lãi suất là 1,18%/tháng và trả lãi theo tháng, thời hạn hợp đồng là 60 tháng. Số tiền vay còn lại sẽ được trả nốt trong năm 2010.
- Hợp đồng số LAV201001459 ngày 22 tháng 04 năm 2010 với Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Nhơn Trạch, phương thức cho vay từng lần với mức dư nợ cao nhất là 3 tỷ VND, lãi suất là: 15.5% / năm và trả lãi theo tháng, thời hạn hợp đồng: 60 tháng.
- Hợp đồng số LAV201001037 ngày 14 tháng 06 năm 2010 với Chi nhánh Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Nhơn Trạch, phương thức cho vay từng lần với mức dư nợ cao nhất: 1,6 tỷ VND, lãi suất là: 15.5%/năm và trả lãi hàng tháng, thời hạn hợp đồng: 60 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

5.10 Vốn chủ sở hữu

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khen thưởng phúc lợi | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|----------------------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 24,342,000,000 | 1,084,600,000 | 453,264,365 | 673,306,541 | 526,647,907 | 2,576,852,417 | 29,656,671,230 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | - | 2,515,079,341 | 2,515,079,341 |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - | 0 |
| Trích từ lợi nhuận năm trước | - | - | - | - | 473,857,596 | (473,857,596) | - |
| Chia cổ tức năm 2007 | - | - | - | - | - | - | - |
| Chia cổ tức năm 2008 | - | - | - | - | - | (1,813,940,000) | (1,813,940,000) |
| Thù lao HĐQT, BKS | - | - | - | - | - | (242,000,000) | (242,000,000) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - |
| Chi hoa hồng cho khách hàng | - | - | - | - | (661,255,477) | (127,860,883) | (789,116,360) |
| Số dư tại ngày 01/01/2010 | 24,342,000,000 | 1,084,600,000 | 453,264,365 | 673,306,541 | 339,250,026 | 2,434,273,279 | 29,326,694,211 |
| Lãi trong kỳ này | - | - | - | - | - | 5,788,761,513 | 5,788,761,513 |
| Chia cổ tức năm 2009 (**) | - | - | - | - | - | (2,434,200,000) | (2,434,200,000) |
| Thù lao HĐQT, BKS năm 2009 (*) | - | - | - | - | - | (66,000,000) | (66,000,000) |
| Chi hoa hồng cho khách hàng | - | - | - | - | - | (341,471,000) | (341,471,000) |
| Giảm khác | - | - | - | - | (388,112,331) | - | (388,112,331) |
| Số dư tại ngày 30/06/2010 | 24,342,000,000 | 1,084,600,000 | 453,264,365 | 673,306,541 | (48,862,305) | 5,381,363,792 | 31,885,672,393 |

(*) Trả thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phần còn lại của năm 2009.

(**) Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2009 theo nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 10 tháng 04 năm 2010.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 13/03/2010 VND | 01/01/2010 VND |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Cổ đông sáng lập | 6.600.000.000 | 8.100.000.000 |
| + Cổ đông Nhà nước | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 |
| + Ông Nguyễn Hùng Cường | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| + Ông Nguyễn Tất Thành | - | 1.500.000.000 |
| + Bà Lê Thị Thu | 2.100.000.000 | 2.100.000.000 |
| Cổ đông khác | 17.742.000.000 | 16.242.000.000 |
| Cộng | 24.342.000.000 | 24.342.000.000 |

Cổ phiếu

| | 30/06/2010 CP | 01/01/2010 CP |
|-------------------------------------|------------------|------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 2.500.000 | 2.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng | 2.434.200 | 2.434.200 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 2.434.200 | 2.434.200 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 2.434.200 | 2.434.200 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 2.434.200 | 2.434.200 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND | Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND |
|--------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 47,791,760,615 | 14,718,516,346 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Doanh thu bán hàng | 46,481,958,584 | 13,874,873,384 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1,309,802,031 | 843,642,962 |
| Các khoản giảm trừ | - | - |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 47,791,760,615 | 14,718,516,346 |

6.2 Giá vốn hàng bán

| | Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND | Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND |
|---------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 37,672,483,246 | 11,599,259,254 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 781,478,100 | 428,024,794 |
| Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ | 38,453,961,346 | 12,027,284,048 |
| Cộng | 38,453,961,346 | 12,027,284,048 |

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND | Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND |
|----------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 29.851.749 | 30.963.496 |
| Cộng | 29.851.749 | 30.963.496 |

6.4 Chi phí tài chính

| | Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND | Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND |
|----------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.479.591.481 | 1.206.827.452 |
| Cộng | 1.479.591.481 | 1.206.827.452 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

6.5 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 | Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 |
|--------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận trước thuế | 6.615.727.443 | 472.687.181 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| + Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính | 6.615.727.443 | 472.687.181 |
| Thu nhập chịu thuế | 6.615.727.443 | 472.687.181 |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành | 25% | 25% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | | |
| + Từ hoạt động kinh doanh chính | 1.653.931.860 | 118.171.795 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm | 826.965.930 | 59.085.898 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 826.965.930 | 59.085.897 |

Theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13 tháng 01 năm 2009 của Bộ Tài chính thì Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2009. Số thuế được giảm sẽ được tình bày trong báo cáo tài chính cuối niên độ.

6.6 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 | Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 |
|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.788.761.513 | 354.515.386 |
| Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 5.788.761.513 | 354.515.386 |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ | 2.434.200 | 2.434.200 |
| Lãi cơ bản trên một cổ phiếu | 2.378 | 146 |
| Mệnh giá cổ phiếu | 10.000 | 10.000 |

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1. Nghiệp vụ và số dư với bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan như sau:

| | Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 |
|-------------------------------------------------|---------------------------------|
| | VND |
| Thu tiền cung cấp dịch vụ | |
| Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng | 277.434.564 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

| | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
|-------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| <i>Các khoản phải trả</i> | | |
| Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng | 9.423.753.096 | 9.701.187.660 |

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

| | Từ 01/01/2010 | Từ 01/01/2009 |
|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | đến 30/06/2010 | đến 30/06/2009 |
| | VND | VND |
| Lương | 185.000.000 | 175.500.000 |
| Tiền thưởng | 66.000.000 | 112.500.000 |
| | 251.000.000 | 288.000.000 |

7.2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh cho Bảng Cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh cho Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là các số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009 chưa được kiểm toán.

Nguyễn Thái Học
Tổng Giám đốc

Đoàn Thanh Long
Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 12 tháng 08 năm 2010